

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN X  
TỈNH BÀ RỊA-VNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2020/DS-ST  
Ngày: 09-11-2020  
Về việc tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA-VNG TÀU**

**- T2 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Duy.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Hằng Nga.
2. Ông Nguyễn Hồng Tý.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Kim Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vng Tàu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Đình Luyện - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 33/2020/TLST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2020/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2020/QĐST-DS ngày 21 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2020/QĐST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ngân hàng A.

Địa chỉ: Số A, phố L, phường H, quận M, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Dương Quyết Q; chức vụ: Tổng Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Minh T1; chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng A huyện X – Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vng Tàu (Theo Quyết định ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng A).

“Có mặt”

*Bị đơn:* Ông Trần Xuân T2, sinh năm 1963 và bà Bùi Thị H, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã HH, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vng Tàu. “Ông T2 và bà H có mặt”

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Trần Xuân V, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp P, xã HH, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. “Vắng mặt”

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 10/02/2020; trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A ông Nguyễn Minh T1 trình bày:*

Ngày 19/11/2011, Phòng Giao dịch Ngân hàng A huyện X cho vợ chồng ông Trần Xuân T2, bà Bùi Thị H vay tiền theo khế ước số 6600000706160500, cụ thể như sau:

- Số tiền vay 20.000.000 đồng (Ngày 19/11/2011 cho vay số tiền 10.000.000 đồng và ngày 19/12/2012 vay số tiền 10.000.000 đồng);
- Mục đích vay: Chi phí học tập;
- Thời hạn vay là 69 tháng (từ ngày 19/11/2011 đến ngày 19/7/2018), gia hạn thêm 11 tháng;
- Lãi suất trong hạn 0,65%/tháng, lãi suất quá hạn 130% lãi suất trong hạn.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng ông T2 và bà H đã trả lãi cho Ngân hàng nhiều lần được tổng cộng số tiền lãi là 3.375.000 đồng. Tính đến ngày 09/11/2020, vợ chồng ông T2, bà H còn nợ Ngân hàng A – Phòng Giao dịch huyện X tiền gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi là 10.960.855 đồng (Lãi trong hạn là 6.314.333 đồng và lãi quá hạn là 4.646.522 đồng); tổng cộng gốc và lãi là 30.960.855 đồng.

Nay, Ngân hàng A yêu cầu ông T2 và bà H trả số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi là 10.960.855 đồng (Trong đó: Lãi trong hạn là 6.314.333 đồng và lãi quá hạn là 4.646.522 đồng); tổng cộng gốc và lãi là 30.960.855 đồng. Đồng thời, yêu cầu ông T2 và bà H phải tiếp tục trả lãi của số tiền gốc 20.000.000 đồng theo lãi suất được quy định trong hồ sơ vay vốn số 6000004700065697 ngày 19/11/2011, kể từ ngày 10/11/2020 cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng.

*Tại biên bản lấy lời khai, phiên hòa giải ngày 12/8/2020 và tại phiên tòa bị đơn bà Bùi Thị H trình bày:*

Năm 2011 và năm 2012 bà H và ông T2 ký hợp đồng để vay của Ngân hàng A – Phòng Giao dịch huyện X số tiền tổng cộng 20.000.000 đồng; Mục đích vay để trang trải chi phí học tập; Thời hạn vay là 69 tháng (từ ngày 19/11/2011 đến ngày 19/7/2018), gia hạn thêm 11 tháng; Lãi suất trong hạn 0,65%/tháng, lãi suất quá hạn 130% lãi suất trong hạn.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng vợ chồng ông T2, bà H trả lãi cho Ngân hàng nhiều lần với số tiền là 3.375.000 đồng, nhưng sau đó do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên không trả được nợ. Bà H xác nhận vợ chồng bà H và ông T2 còn nợ Ngân hàng A như đại diện Ngân hàng trình bày, cụ thể số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi là 10.960.855 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 30.960.855 đồng.

Nay, bà H đồng ý trả cho Ngân hàng A khoản nợ gốc và lãi như trên, nhưng do hiện nay hoàn cảnh khó khăn nên chưa có khả năng trả nợ cho Ngân hàng.

*Tại phiên tòa bị đơn ông Trần Xuân T2 trình bày:*

Ông T2 xác nhận năm 2011 và năm 2012 vợ chồng ông T2 có vay của Ngân hàng A – Phòng Giao dịch huyện X số tiền tổng cộng 20.000.000 đồng và đã trả được số tiền lãi 3.375.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên không tiếp tục trả lãi và chưa trả được nợ gốc cho Ngân hàng.

Nay, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T2 trả nợ, ông T2 đồng ý nhưng chưa có tiền trả vì hoàn cảnh gia đình quá khó khăn.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Xuân V vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án:*

Tòa án đã tổng đạt Thông báo về việc Bổ sung người tham gia tố tụng số 100/TB-TA ngày 21/9/2020 đối với anh Trần Xuân V, đồng thời tổng đạt các văn bản tố tụng kèm theo giấy triệu tập anh V đến Tòa án để làm việc, nhưng anh V đều vắng mặt không có lý do, đồng thời không có văn bản gửi cho Tòa án nêu ý kiến về nội dung vụ án, không cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là đã tự từ bỏ quyền chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử vi phạm khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, tuy không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nhưng Tòa án cần rút kinh nghiệm.

Đối với các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Tuy các bị đơn có mặt tại phiên tòa, nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và vắng tại các phiên tòa sơ thẩm trước đây là chưa chấp hành pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn là ông T2 và bà H cùng có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng A theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Tòa án nhân dân huyện X nhận định:

[1]. *Về tố tụng:*

Ông Trần Xuân T2 và bà Bùi Thị H có nơi cư trú tại xã HH, huyện X, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T2 và bà H trả nợ vay nên xác định quan hệ tranh chấp vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo các bên đương sự trình bày và hồ sơ vụ án thể hiện, mục đích ông T2 và bà H vay tiền của Ngân hàng để chi phí cho học tập cho anh Trần Xuân V, do đó Tòa án đưa anh Trần Xuân V vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Xuân V đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt anh V theo quy định.

*[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng A Việt Nam.*

Ngân hàng A yêu cầu ông T2 và bà H trả số tiền nợ gốc của khế ước số 6000004700065697 ngày 19/11/2011 là 20.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến xét xử (09/11/2020) là 10.960.855 đồng (Lãi trong hạn là 6.314.333 đồng và lãi quá hạn là 4.646.522 đồng); tổng cộng gốc và lãi là 30.960.855 đồng. Đồng thời yêu cầu ông T2 và bà H tiếp tục trả lãi của số tiền gốc theo lãi suất được quy định trong hồ sơ vay vốn tại khế ước số 6000004700065697, kể từ ngày 10/11/2020 cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng.

Căn cứ các Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 14/10/2011 của ông Trần Xuân T2; Sổ vay vốn (Giấy nhận nợ); sổ lưu từ rời theo dõi cho vay – Thu nợ - Dư nợ đối với khoản nợ 20.000.000 đồng do Ngân hàng A cung cấp và sự thừa nhận của ông T2, bà H tại phiên tòa, có cơ sở xác định: Ngày 19/11/2011, Ngân hàng A giải ngân cho ông T2 và bà H vay số tiền 10.000.000 đồng và ngày 19/12/2012 Ngân hàng giải ngân cho ông T2, bà H vay số tiền 10.000.000 đồng; tổng cộng là 20.000.000 đồng; hạn trả nợ cuối cùng là ngày 19/7/2018; lãi suất 0,65%/tháng; lãi suất nợ quá hạn là 130% lãi suất cho vay; mục đích vay để chi phí học tập. Ông T2 và bà H đã nhận đủ số tiền vay và đã trả được cho Ngân hàng số tiền lãi 3.375.000 đồng.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ liên quan đến khoản nợ do Ngân hàng cung cấp và sự thừa nhận của ông T2, bà H đối với khoản vay trên. Xác định được, tính đến ngày 09/11/2020 ông T2 và bà H còn nợ Ngân hàng A khoản nợ gốc 20.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh 10.960.855 đồng; tổng cộng là 30.960.855 đồng.

Nay, khoản nợ trên đã quá hạn nhưng ông T2, bà H chưa trả nợ gốc và không tiếp tục trả nợ lãi phát sinh cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận giữa các bên khi giao kết hợp đồng nên Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu ông T2 và bà H trả nợ là có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, cần buộc ông T2 và bà H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 09/11/2020 là 30.960.855 đồng (Ba mươi triệu chín trăm sáu mươi nghìn tám trăm năm mươi lăm đồng) là phù hợp.

[3]. Kể từ ngày 10/11/2020 khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho tổ chức tín dụng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của tổ chức tín dụng cho vay.

[4]. Về án phí:

- Ông Trần Xuân T2 và bà Bùi Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về nghĩa vụ trả nợ là  $30.960.855 \text{ đồng} \times 5\% = 1.548.000 \text{ đồng}$  (đã làm tròn số).

- Ngân hàng A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227 và Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A đối với bị đơn ông Trần Xuân T2 và bà Bùi Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Trần Xuân T2 và bà Bùi Thị H trả cho Ngân hàng A (Phòng giao dịch huyện X - Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 09/11/2020 là 30.960.855 đồng (Ba mươi triệu chín trăm sáu mươi nghìn tám trăm năm mươi lăm đồng); trong đó số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) và số tiền nợ lãi là 10. 960.855 đồng (Mười triệu chín trăm sáu mươi nghìn tám trăm năm mươi lăm đồng).

Kể từ ngày 10/11/2020 khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho tổ chức tín dụng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của tổ chức tín dụng cho vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Xuân T2 và bà Bùi Thị H phải chịu 1.548.000 đồng (Một triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

4. *Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:*

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Nguyễn Văn Duy**